

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 30 tháng 9 năm 2024 đến ngày 06 tháng 10 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 31°C Cao nhất: 36°C Thấp nhất: 27°C

Độ ẩm trung bình: 70% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, trưa chiều nắng nóng xen kẽ chiều tối có mưa rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển củ - thu hoạch	11.000
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phát triển thân lá	2.164,6
<i>Cao su</i>	Khai thác	18.572,8
<i>Cà phê</i>	Phát triển quả	3.706,9

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng... tồn tại trên lúa chết và cỏ dại.

2. Trên cây hồ tiêu: Các đối tượng dịch hại DTN tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 139 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 82 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 55 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 59 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 8 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 100 ha (như kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 30%; bệnh khô cành DTN 740 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 95 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 40-60%; bệnh thán thư DTN 1.270 ha trong đó nhiễm nặng 135 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 30-50%; bệnh rỉ sắt DTN 145 ha (tăng 25 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-7%, nơi cao 50-70%; bệnh nấm hồng DTN 180 ha (tăng 60 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 50-65%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo, xì mũ DTN như kỳ trước trong đó: bệnh loét sọc mặt cạo DTN 183 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 629 ha (giảm 28 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 56 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%.

II. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng... tiếp tục tồn tại trên đồng ruộng.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư,... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, vườn thoát nước kém.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt, nấm hồng... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus diện tích nhiễm giảm dần do thu hoạch.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa: Tranh thủ những đợt mưa to tiến hành diệt chuột, ốc bươu vàng để hạn chế gây hại cho vụ tới.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn, đào rãnh thoát nước trong mùa mưa. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh những vườn bệnh gây hại nặng, chú ý đảm bảo thời gian cách ly của thuốc.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn: Trên những vườn nhiễm bệnh khảm lá sắn, sau khi thu hoạch củ cần thực hiện tiêu hủy cây bị bệnh (thu gom cây bị bệnh phơi khô, băm nát hoặc đốt), tuyệt đối không lấy thân cây sắn bị bệnh làm giống cho niên vụ sau. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây hồ tiêu (Phát triển thân lá)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	82	76	6	0	0	0	-60	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	10	9	1	0	0	-2	-5	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	139	118	19	2	0	-5	-51	30	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	59	50	9	0	0	0	-91	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	55	50	5	0	0	0	-31	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	8	8	0	0	0	0	-17	0	Hướng Hóa
II	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	40-60		1	740	450	195	95	0	+10	-92	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	30-50		1-3	1.270	770	365	135	0	-5	+476	100	
3	Rệp	10-25	30		1-3	100	60	40	0	0	0	+20	0	
4	Rỉ sắt	5-7	50-70		1-3	145	90	35	10	0	+25	+50	0	
5	Nấm hồng	5-10	50-65		1-3	180	100	70	10	0	+60	+80		
III	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	183	153	30	0	0	0	+3	0	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	147	129	18	0	0	0	+32	0	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
IV	Cây sắn (Phát triển củ - thu hoạch)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		629	418	155	56	0	-28	+567	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa